TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 12-Phòng Tổ chức - Lao động tiền lương

Tháng 1 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		Lương khác		Giờ PN	PC trách nhiệm		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương		HS	Tiền		BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	BHTT	Phí ở chung cư	Thuế TNCN			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**90**		**44.312.270**			**30**	**9.387.000**			**63.333**	**0,30**	**447.000**	**54.209.603**	**3.254.400**	**610.400**	**407.100**	**542.200**	**275.000**	**1.000.000**		**139.243**	**6.228.343**	**47.981.260**	
1	HL-00027	Trần Hoàng Dương	Trưởng phòng	7.882.000	18	A	10.127.000			6	1.818.923						11.945.923	630.600	118.300	78.900	119.500	55.000	200.000		66.234	1.268.534	10.677.389	
2	HL-00141	Trần Văn Toan	Phó phòng	8.616.000	18	A	8.839.270			6	1.988.308						10.827.578	689.300	129.300	86.200	108.300	55.000	200.000		73.009	1.341.109	9.486.469	
3	HL-00028	Đặng Thị Miều	Phó phòng	8.865.000	18	A	9.120.000			6	2.045.769			63.333			11.229.102	709.300	133.000	88.700	112.300	55.000	200.000			1.298.300	9.930.802	
4	HL-00029	Nguyễn Văn Thỏa	Phó phòng	6.843.000	18	A	8.113.000			6	1.579.154				0,30	447.000	10.139.154	547.500	102.700	68.500	101.400	55.000	200.000			1.075.100	9.064.054	
5	HL-03444	Nguyễn Hoài An	Phó phòng	8.471.000	18	A	8.113.000			6	1.954.846						10.067.846	677.700	127.100	84.800	100.700	55.000	200.000			1.245.300	8.822.546	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**360**		**117.310.001**			**120**	**28.568.767**			**239.744**			**146.118.512**	**9.905.000**	**1.857.900**	**1.239.200**	**1.461.200**	**1.100.000**	**4.000.000**	**393.000**		**19.956.300**	**126.162.212**	
6	HL-02764	Vũ Đình Diện	Phó trạm Y tế	7.157.000	18	A	7.053.001			6	1.651.615						8.704.616	572.600	107.400	71.600	87.000	55.000	200.000			1.093.600	7.611.016	
7	HL-00197	Hoàng Văn Chính	Chuyên viên	7.892.000	18	A	6.688.000			6	1.821.231						8.509.231	631.400	118.400	79.000	85.100	55.000	200.000			1.168.900	7.340.331	
8	HL-00030	Đặng Văn Tuyên	Chuyên viên	6.264.000	18	A	5.567.000			6	1.445.538						7.012.538	501.200	94.000	62.700	70.100	55.000	200.000			983.000	6.029.538	
9	HL-00077	Đoàn Duy Kháng	Chuyên viên	6.264.000	18	A	5.567.000			6	1.445.538						7.012.538	501.200	94.000	62.700	70.100	55.000	200.000			983.000	6.029.538	
10	HL-00455	Nguyễn Thị Bích Hà	Chuyên viên	5.966.000	18	A	5.567.000			6	1.376.769			38.660			6.982.429	477.300	89.500	59.700	69.800	55.000	200.000			951.300	6.031.129	
11	HL-02660	Lê Viết Quốc Anh	Chuyên viên	5.154.000	18	A	5.567.000			6	1.189.385						6.756.385	412.400	77.400	51.600	67.600	55.000	200.000			864.000	5.892.385	
12	HL-00088	Lê Bá Duy	Chuyên viên	6.264.000	18	A	6.688.000			6	1.445.538						8.133.538	501.200	94.000	62.700	81.300	55.000	200.000			994.200	7.139.338	
13	HL-01771	Nguyễn Hạnh Lâm	Chuyên viên	7.158.000	18	A	5.567.000			6	1.651.846			38.660			7.257.506	572.700	107.400	71.600	72.600	55.000	200.000			1.079.300	6.178.206	
14	HL-02627	Nguyễn Ngọc Hiếu	Chuyên viên	5.154.000	18	A	5.567.000			6	1.189.385						6.756.385	412.400	77.400	51.600	67.600	55.000	200.000			864.000	5.892.385	
15	HL-00318	Trần Thị Hải Ninh	Chuyên viên	6.264.000	18	A	6.688.000			6	1.445.538			46.444			8.179.982	501.200	94.000	62.700	81.800	55.000	200.000			994.700	7.185.282	
16	HL-01770	Nguyễn Thị Hương	Chuyên viên	6.264.000	18	A	5.567.000			6	1.445.538			38.660			7.051.198	501.200	94.000	62.700	70.500	55.000	200.000			983.400	6.067.798	
17	HL-03133	Vũ Hoàng Phúc	Chuyên viên	5.154.000	18	A	5.567.000			6	1.189.385			38.660			6.795.045	412.400	77.400	51.600	68.000	55.000	200.000			864.400	5.930.645	
18	HL-00480	Vũ Trọng Tiếng	Chuyên viên	5.682.000	18	A	5.567.000			6	1.311.231						6.878.231	454.600	85.300	56.900	68.800	55.000	200.000			920.600	5.957.631	
19	HL-03206	Nguyễn Văn Thịnh	Chuyên viên	5.682.000	18	A	5.567.000			6	1.311.231						6.878.231	454.600	85.300	56.900	68.800	55.000	200.000	393.000		1.313.600	5.564.631	
20	HL-05128	Nguyễn Văn Hiền	Chuyên viên	7.892.000	18	A	5.567.000			6	1.821.231						7.388.231	631.400	118.400	79.000	73.900	55.000	200.000			1.157.700	6.230.531	
21	HL-01923	Trần Trung Dũng	Chuyên viên	5.682.000	18	A	6.688.000			6	1.311.231						7.999.231	454.600	85.300	56.900	80.000	55.000	200.000			931.800	7.067.431	
22	HL-03523	Đinh Việt Hà	Chuyên viên	6.264.000	18	A	5.567.000			6	1.445.538						7.012.538	501.200	94.000	62.700	70.100	55.000	200.000			983.000	6.029.538	
23	HL-00166	Mã Thành Trung	Chuyên viên	5.966.000	18	A	5.567.000			6	1.376.769						6.943.769	477.300	89.500	59.700	69.400	55.000	200.000			950.900	5.992.869	
24	HL-00193	Lê Thị Hải Yến	Chuyên viên	6.264.000	18	A	5.567.000			6	1.445.538			38.660			7.051.198	501.200	94.000	62.700	70.500	55.000	200.000			983.400	6.067.798	
25	HL-02703	Nguyễn Trung Đức	Chuyên viên	5.411.000	18	A	5.567.000			6	1.248.692						6.815.692	432.900	81.200	54.200	68.200	55.000	200.000			891.500	5.924.192	
3	**16**	**Tổ y tế**			**454**		**83.496.731**	**16**	**3.150.538**	**156**	**30.935.767**	**1**	**600.000**	**410.349**			**118.593.385**	**10.725.900**	**2.012.000**	**1.342.400**	**1.185.900**	**1.430.000**	**5.200.000**			**21.896.200**	**96.697.185**	
26	HL-01221	Vũ Văn Chung	Nhân viên y tế	5.682.000	18	A	3.093.745			6	1.311.231						4.404.976	454.600	85.300	56.900	44.000	55.000	200.000			895.800	3.509.176	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		Lương khác		Giờ PN	PC trách nhiệm		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương		HS	Tiền		BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	BHTT	Phí ở chung cư	Thuế TNCN			
27	HL-01801	Hoàng Thế Lương	Nhân viên y tế	5.682.000	18	A	3.712.493			6	1.311.231						5.023.724	454.600	85.300	56.900	50.200	55.000	200.000			902.000	4.121.724	
28	HL-04085	Nguyễn Thị Thu Hà	Nhân viên y tế	5.411.000	18	A	3.712.493			6	1.248.692			25.781			4.986.966	432.900	81.200	54.200	49.900	55.000	200.000			873.200	4.113.766	
29	HL-05203	Nguyễn Thái Ninh	Nhân viên y tế	4.745.000	18	A	3.093.745			6	1.095.000						4.188.745	379.700	71.200	47.500	41.900	55.000	200.000			795.300	3.393.445	
30	HL-04004	Đỗ Lan Hương	Nhân viên y tế	4.982.000	18	A	3.093.745			6	1.149.692			21.484			4.264.921	398.600	74.800	49.900	42.600	55.000	200.000			820.900	3.444.021	
31	HL-02766	Trần Thị Kiều Oanh	Nhân viên y tế	6.264.000	18	A	3.093.745			6	1.445.538			21.484			4.560.767	501.200	94.000	62.700	45.600	55.000	200.000			958.500	3.602.267	
32	HL-02062	Trần Phương Hoa	Nhân viên y tế	5.411.000	10	A	1.718.747	9	1.873.038	6	1.248.692			21.484			4.861.961	432.900	81.200	54.200	48.600	55.000	200.000			871.900	3.990.061	
33	HL-02121	Nguyễn Hải Chi	Nhân viên y tế	5.154.000	18	A	3.093.745			6	1.189.385			21.484			4.304.614	412.400	77.400	51.600	43.000	55.000	200.000			839.400	3.465.214	
34	HL-03168	Đỗ Thị Huệ	Nhân viên y tế	4.745.000	18	A	3.093.745			6	1.095.000			21.484			4.210.229	379.700	71.200	47.500	42.100	55.000	200.000			795.500	3.414.729	
35	HL-03413	Nguyễn Văn Chiến	Nhân viên y tế	6.264.000	18	A	3.403.119			6	1.445.538						4.848.657	501.200	94.000	62.700	48.500	55.000	200.000			961.400	3.887.257	
36	HL-02101	Trần Hải Yến	Nhân viên y tế	5.231.000	18	A	3.093.745			6	1.207.154	1	600.000	21.484			4.922.383	418.500	78.500	52.400	49.200	55.000	200.000			853.600	4.068.783	
37	HL-06160	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nhân viên y tế	4.745.000	18	A	3.093.745			6	1.095.000			21.484			4.210.229	379.700	71.200	47.500	42.100	55.000	200.000			795.500	3.414.729	
38	HL-05061	Ngô Thị Hoa	Y tế công trường	4.745.000	18	A	3.093.745			6	1.095.000			21.484			4.210.229	379.700	71.200	47.500	42.100	55.000	200.000			795.500	3.414.729	
39	HL-04005	Phạm Thị Tươi	Y tế công trường	5.231.000	18	A	3.403.119			6	1.207.154			23.633			4.633.906	418.500	78.500	52.400	46.300	55.000	200.000			850.700	3.783.206	
40	HL-00656	Trần Thị Thu Huyền	Y tế công trường	5.411.000	18	A	3.403.119			6	1.248.692			23.633			4.675.444	432.900	81.200	54.200	46.800	55.000	200.000			870.100	3.805.344	
41	HL-00200	Nguyễn Thị Tố Uyên	Y tế công trường	5.231.000	18	A	3.712.493			6	1.207.154			25.781			4.945.428	418.500	78.500	52.400	49.500	55.000	200.000			853.900	4.091.528	
42	HL-01590	Từ Trung Thùy	Y tế công trường	4.745.000	18	A	3.403.119			6	1.095.000						4.498.119	379.700	71.200	47.500	45.000	55.000	200.000			798.400	3.699.719	
43	HL-00608	Nguyễn Văn Hùng	Y tế công trường	4.982.000	18	A	3.403.119			6	1.149.692						4.552.811	398.600	74.800	49.900	45.500	55.000	200.000			823.800	3.729.011	
44	HL-01915	Ngô Duy Phê	Y tế công trường	5.231.000	18	A	3.403.119			6	1.207.154						4.610.273	418.500	78.500	52.400	46.100	55.000	200.000			850.500	3.759.773	
45	HL-02015	Nguyễn Thị Hường	Y tế công trường	4.982.000	18	A	3.403.119			6	1.149.692			23.633			4.576.444	398.600	74.800	49.900	45.800	55.000	200.000			824.100	3.752.344	
46	HL-02032	Vũ Thị Tâm	Y tế công trường	4.982.000	18	A	3.403.119			6	1.149.692			23.633			4.576.444	398.600	74.800	49.900	45.800	55.000	200.000			824.100	3.752.344	
47	HL-03129	Lê Ngọc Anh	Y tế công trường	4.982.000	18	A	3.403.119			6	1.149.692			23.633			4.576.444	398.600	74.800	49.900	45.800	55.000	200.000			824.100	3.752.344	
48	HL-03379	Bùi Văn Lượng	Y tế công trường	4.745.000	18	A	3.403.119			6	1.095.000						4.498.119	379.700	71.200	47.500	45.000	55.000	200.000			798.400	3.699.719	
49	HL-02172	Vũ Thị Nhung	Y tế công trường	4.982.000	18	A	3.403.119			6	1.149.692			23.633			4.576.444	398.600	74.800	49.900	45.800	55.000	200.000			824.100	3.752.344	
50	HL-02663	Vũ Thị Phương	Y tế công trường	4.745.000	12	A	2.268.746	7	1.277.500	6	1.095.000			23.633			4.664.879	379.700	71.200	47.500	46.600	55.000	200.000			800.000	3.864.879	
51	HL-03608	Nguyễn Lan Anh	Y tế công trường	4.745.000	18	A	3.093.745			6	1.095.000			21.484			4.210.229	379.700	71.200	47.500	42.100	55.000	200.000			795.500	3.414.729	
Tổng cộng					**904**		**245.119.002**	**16**	**3.150.538**	**306**	**68.891.534**	**1**	**600.000**	**713.426**	**0,30**	**447.000**	**318.921.500**	**23.885.300**	**4.480.300**	**2.988.700**	**3.189.300**	**2.805.000**	**10.200.000**	**393.000**	**139.243**	**48.080.843**	**270.840.657**	

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 2 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng